

1.

鉛 筆
鉛 筆
qiān bǐ
pencil

2.

蜡 笔
蜡 笔
là bǐ
crayon

3.

笔 记
笔 记 本
bǐ jì běn
notebook

4.

选
选
xuǎn
choose

5.

贵
贵
guì
expensive

6.

蓝
蓝色
lán sè
blue

7.

背 包
背 包
bēi bāo
backpack

8.

卖
卖
mài
sell

9.

块
块
kuài
(measure word
for money)

10.

又
又
yòu
and also

11.

便 宜
便宜
pián yī
inexpensive
(cheap)

12.

好 看
好看
hǎo kàn
good-looking,
attractive

13.

一 共
一共
yī gòng
altogether

14.

钱
多 少 钱
duō shǎo qián
how much money?,
how much does it
cost?

15.

盒
盒
hé
(measure
word for flat
containers)

16.

枝
枝
zhī
(measure word
for slender and
stick-like objects)

17.

不 到
不到
bù dào
not quite